

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẤT ĐỎ
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2019/DS-ST

Ngày 27 - 12 -2019

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẤT ĐỎ , TỈNH BÀ RỊA- VŨNG TÀU

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thương

Ông Trần Văn Trọng

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Châu Nguyễn Xuân Thu- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ , tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Tùng Lâm- Kiểm sát viên

Ngày 27 tháng 12 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 50/2018/TLST-DS ngày 28 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp quyền sử dụng đất theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2019/QĐXX-ST ngày 21 tháng 11 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 40/2019/QĐST- DS ngày 19 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Trần Quang N - sinh năm: 1983 (Vắng mặt).

Địa chỉ: K4-214C, khu phố 5, phường B, thành phố H, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn:

+ Bà Trần Thị Mỹ N- sinh năm: 1961 (Có mặt).

Địa chỉ: 5Ô2/6 khu phố H, thị trấn P, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

+ Bà Huỳnh Thị Bích T- sinh năm: 1960 (Có mặt).

Địa chỉ: K 4/214C, khu phố 5, Phường B, thành phố H, tỉnh Đồng Nai.

*** Bị đơn:** Bà Mai Thị S - sinh năm: 1957 (Có mặt).

Địa chỉ: 3Ô1/27 khu phố H, thị trấn P, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:** Ông Dương Chí T - sinh năm 1985; Địa chỉ: khu phố H, thị trấn P, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện lập ngày 19- 4- 2018 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Trần Quang N và những người đại diện theo ủy quyền của ông N là bà Trần Thị Mỹ N và Huỳnh Thị Bích T trình bày :

Năm 2013, ông Trần Quang N nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Phan Văn V và bà Nguyễn Thị Thùy L thửa đất số 162 tờ bản đồ số 41 thị trấn P với diện tích 122,9m², đất đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông V, bà L số AN 422441 ngày 23-10-2008. Hợp đồng chuyển nhượng được Văn phòng công chứng Đ, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu công chứng số 00905 quyền số 02 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28-8-2013 được Ủy ban nhân dân huyện Đ công nhận và cấp giấy chứng nhận cho ông N số BO 037764 ngày 17-9-2013. Tại thời điểm chuyển nhượng, hai bên không tiến hành cắm mốc ranh giới mà thống nhất là lấy mốc giới theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện trạng đất tại thời điểm nhận chuyển nhượng là trên đất có 01 quán café, phía sau có căn nhà vệ sinh, phía mặt tiếp giáp với đường ven biển có 01 bờ ranh xây bằng móng đá và gạch.

Sau khi nhận chuyển nhượng, ông N chưa có nhu cầu sử dụng nên đã cho bà Mai Thị S mượn tạm lại đất để tiếp tục bán quán café. Năm 2014, ông N yêu cầu bà S trả lại đất thì xảy ra tranh chấp. Lý do: bà S cho rằng diện tích 9,4m² thuộc một phần thửa 162 nêu trên là của gia đình bà S nên không trả đất, ngăn cản không cho ông N xây dựng bức tường rào. Ngày 9-7- 2014, Ủy ban nhân dân thị trấn P tiến hành hòa giải, bà S đồng ý mốc giới theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đã cấp cho ông N. Tuy nhiên, vào năm 2017, khi cơ quan chuyên môn đến tiến hành đo đạc để ông N cho tặng đất lại cho bà Huỳnh Thị Bích T thì bà S lại tiếp tục không cho đo phần đất tranh chấp nên sự việc kéo dài nhiều năm ở địa phương và cuối cùng không thể thỏa thuận được phải chuyển đến Tòa để giải quyết. Quá trình tranh chấp, vào năm 2017 nhằm tránh bị lấn chiếm thêm, ông N có xây móng đá ở hai mặt khu đất còn lại. Đối với phần đất đang tranh chấp thì ông N giữ nguyên hiện trạng như cũ để chờ kết quả giải quyết của cơ quan có thẩm quyền.

Tại đơn khởi kiện, ông N có yêu cầu bà Mai Thị S phải giao trả phần đất lấn chiếm có diện tích 9,5m², tuy nhiên qua quá trình Tòa án giải quyết, đo đạc thực tế lần 2 thì diện tích còn thiếu so với giấy chứng nhận là 9,4m². Vì vậy, ông N thay đổi yêu cầu, đề nghị Tòa án buộc bà S cùng ông Dương Chí T phải dỡ bỏ một phần nhà vệ sinh để giao trả cho ông N phần đất lấn chiếm có diện tích là 9,4m² thuộc một phần thửa 162 tờ bản đồ số 41 thị trấn P (Theo sơ đồ vị trí ngày 25-9-2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ).

Quá trình tham gia tố tụng, bị đơn bà Mai Thị S trình bày:

Bà Mai Thị S có quan hệ là con ruột của bà Cao Thị R và là mẹ ruột của ông Dương Chí T. Nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là do gia đình bà S khai phá, sử dụng và sau đó được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất do bà Cao Thị R đại diện đứng tên trên giấy chứng nhận. Năm 2008, gia đình bà S chuyển nhượng cho ông V, bà L phần đất có diện tích 122,9m² thuộc thửa 162 tờ bản đồ số 41 thị trấn P. Thời điểm chuyển nhượng, bà S là người chỉ mốc ranh giới, hiện trạng trên đất có 01 quán café cùng căn nhà vệ sinh ở phía sau. Sau khi nhận

chuyển nhượng, vợ chồng ông V không sử dụng mà cho bà S mượn lại để tiếp tục bán quán café. Năm 2013, vợ chồng ông V chuyển nhượng lại đất cho ông N và ông N cũng cho bà S sử dụng thêm một thời gian nữa thì lấy lại.

Bà S xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà R và thủ tục chuyển nhượng, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông V và ông N là đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, về mốc giới là không đúng, cụ thể khi gia đình bà chuyển nhượng cho ông V thì chiều dài các cạnh bằng chiều dài các cạnh của giấy chứng nhận cấp cho ông N nhưng về mốc giới hai bên chỉ tại thực địa là tính từ điểm 1,2 ra phía sau có chiều dài trên cạnh tại điểm tọa độ 2,3,4 là 20.5m; cạnh tại điểm tọa độ 1,8,7 là 20.49m (Theo sơ đồ vị trí do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai lập ngày 25-9-2018). Đối với phần đất tranh chấp có diện tích 9,4m² là phần đất bà S chừa lại để làm nhà ở sau này, không nằm trong phần đất đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông V. Do đó, bà S không đồng ý dỡ bỏ vật kiến trúc trên đất để giao trả đất tranh chấp.

Quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Dương Chí T trình bày:

Nguyên trước đây, ông Dương Chí T có sinh sống và đóng góp để xây dựng quán café cùng nhà vệ sinh trên đất tranh chấp. Hiện nay, quán café đã bị sập do bão, chỉ còn nhà vệ sinh ở phía sau khu đất. Thời điểm ông N sử dụng đất nhận chuyển nhượng thì có xây dựng hàng rào bằng đá núi để phân ranh giữa hai bên với nhau. Do vậy, xác định phần đất đang tranh chấp không thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông N nên ông T không đồng ý tháo dỡ bỏ vật kiến trúc để giao trả đất.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu cũng như quan điểm của mình, không ai có yêu cầu phản tố hoặc độc lập.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D có quan điểm phát biểu:*

+ Về tố tụng: Quá trình tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước khi khai mạc phiên tòa, Thẩm phán đã tiến hành đúng các quy định về thủ tục tố tụng được quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án kéo dài là vi phạm quy định tại Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Đối với những người tham gia tố tụng: nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình; bị đơn bà Mai Thị S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Chí T còn vi phạm quy định tại Điều 72, 73, 234 của Bộ luật tố tụng dân sự do không chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ trong quá trình giải quyết vụ án, không chấp hành nội quy phiên tòa, không chấp hành sự điều khiển của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa.

+ Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Mai Thị S phải tháo dỡ nhà vệ sinh để giao trả

lại cho ông Trần Quang N diện tích 9,4m² thuộc thửa 162 tờ bản đồ số 41 thị trấn P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật tranh chấp: Tranh chấp giữa nguyên đơn ông Trần Quang N và bị đơn bà Mai Thị S được xác định là “Tranh chấp quyền sử dụng đất”. Diện tích đất các đương sự tranh chấp tọa lạc tại thị trấn P, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ được quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đối với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ về thời hạn giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử ghi nhận để rút kinh nghiệm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu của ông Trần Quang N đề nghị bà Mai Thị S trả lại phần đất lấn chiếm có diện tích 9,4m² thuộc một phần thửa 162 tờ bản đồ số 41 thị trấn P.

Xét về nguồn gốc: Thửa đất 162 tờ bản đồ số 41 thị trấn P (sau đây gọi tắt là thửa 162) ban đầu là nằm trong phần diện tích 338,2m² thuộc thửa 66 tờ bản đồ số 41 thị trấn P do bà Cao Thị R đứng tên chủ sử dụng. Ngày 10-9-2008, bà Cao Thị R ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Phan Văn V và bà Nguyễn Thị Thùy L diện tích 122,9m². Ngày 17-10-2008, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Đ xác nhận tại trang 4 của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M561600 với nội dung: “*Thửa đất số 66 đã tách thành thửa 162 và đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; trong đó thửa mới số 162, diện tích: 122,9 m² ODT đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Phan Ngọc V- sinh năm 1976 và bà Nguyễn Thị Thùy L theo Hợp đồng số: 899 ký ngày 10/9/2008 tại UBND TT. P; diện tích còn lại sử dụng tiếp: 215,3 m² ODT*”. Ngày 28-8-2013, ông V và bà L chuyển nhượng lại toàn bộ diện tích đất nhận chuyển nhượng từ bà R thuộc thửa 162 cho ông Trần Quang N và ông N được UBND huyện Đ công nhận, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 037764 ngày 17 tháng 9 năm 2013.

Xét về quá trình quản lý, sử dụng và tính pháp lý của việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất tranh chấp:

Căn cứ theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 037764 ngày 17-9-2013 và sơ đồ vị trí do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ lập ngày 25-9-2018 thì phần diện tích hai bên tranh chấp có diện tích 9,4m² (theo bản kê tọa độ thuộc các điểm 4, 5, 6, 7, 4) thuộc một phần thửa 162 được UBND huyện Đ cấp cho ông Trần Quang N. Ngoài ra, tại mặt tiếp giáp với đường ven biển (từ điểm 1 đến 2) có 01 móng đá chiều cao 1,3m, chiều

ngang 6 m (bà S xác định xây dựng trước khi chuyển nhượng cho vợ chồng ông V) và tại 02 mặt của khu đất còn lại (từ điểm 2, 3, 4 đến 7) có xây móng đá bao quanh; mặt trước và mặt sau của thửa 162 là thửa giao thông. Trên phần đất tranh chấp có 01 nhà vệ sinh, không ai sử dụng.

Căn cứ theo công văn số 4231/UBND –PTNMT ngày 17 tháng 6 năm 2019 của UBND huyện Đ xác định việc cấp, chỉnh lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M561600 ngày 7-9-1998 của bà Cao Thị R và trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phan Ngọc V, bà Nguyễn Thị Thùy L, ông Trần Quang N đối với phần đất có diện tích 122,9m² thuộc thửa 162 là đúng quy định pháp luật. Điều này, tại phiên tòa, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cũng thừa nhận và không có ý kiến gì về trình tự thủ tục. Như vậy, theo quy định tại Điều 95 của Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là chứng cứ không phải chứng minh và có đủ cơ sở để xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 037764 ngày 17-9-2013 cho ông Trần Quang N là đúng quy định pháp luật.

Xét, tại đơn xin xác nhận tài sản đất riêng ngày 10-9-2008 của bà Cao Thị R tại UBND thị trấn P xác định diện tích 122,9m² thuộc một phần thửa 66 (sau này tách là thửa 162) là tài sản riêng của bà R, không liên quan đến chồng và con. Tại thời điểm bà Cao Thị R tách thửa, chuyển nhượng phần đất nêu trên cho ông V và bà L thì hai bên đã yêu cầu cơ quan chuyên môn tiến hành đo đạc, xác định mốc ranh giới, bà R là người chỉ ranh (Bl: 124, 125) và khi UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 422441 cho ông Phan Ngọc V và bà Nguyễn Thị Thùy L đã có thể hiện sơ đồ vị trí đất này. Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 28-8-2013 thể hiện chuyển nhượng là toàn bộ diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 422441. Đối chiếu về diện tích, tứ cận, chiều dài các cạnh của thửa đất 162 tại thời điểm bà Cao Thị R chuyển nhượng so với thời điểm ông N nhận chuyển nhượng, được nhà nước công nhận cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 037764 ngày 17-9-2013 và kết quả đo đạc thực tế tại thời điểm giải quyết tranh chấp thì thấy trùng hợp, không có sự thay đổi.

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, bà Mai Thị S cho rằng tại thời điểm bà R chuyển nhượng cho ông V và bà L thì bà S là người trực tiếp chỉ ranh giới thửa đất, theo đó diện tích chuyển nhượng là 122,9m² (chiều ngang trước sau 6m, chiều dài một cạnh là 2.50m, một cạnh là 2.49m) nhưng về mốc giới thì tính từ móng đá do gia đình bà S xây dựng trước khi chuyển nhượng tức từ đường ranh thuộc điểm 1 đến 2 của sơ đồ vị trí lập ngày 25-9-2018. Tuy nhiên, bà S không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình và thực tế theo sơ đồ pháp lý các lần chuyển nhượng đều không tính phần diện tích 18,1 m² thuộc thửa 34 (giao thông) này. Ngoài ra, bà S không phải là chủ sử dụng đất hợp pháp và cũng không có giấy ủy quyền của bà R cho bà S chỉ ranh nên nếu có việc bà S chỉ ranh thì cũng không đúng với quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, các bên đương sự xác định, sau khi nhận chuyển nhượng thì vợ chồng ông V cho bà S mượn lại nhà đất sử dụng cho đến khi chuyển nhượng lại cho ông N và ông N cho bà S mượn sử dụng tiếp một thời gian nữa thì bà S mới giao trả đất. Khi bà S giao trả đất chỉ giao diện tích 113,5m², phần diện tích còn lại 9,4m² bà S

không giao nên mới xảy ra tranh chấp từ năm 2014 đến nay. Như vậy, có cơ sở để xác định các bên chưa xác định được ranh giới nên không có căn cứ để cho rằng ông N xây dựng móng đá là để phân định ranh giới giữa hai bên như ông T trình bày. Theo quy định tại Điều 175 của Bộ luật dân sự 2015, trường hợp các bên không thỏa thuận về ranh giới thì ranh giới giữa các bất động sản là ranh giới theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử có căn cứ để chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, buộc bà Mai Thị S và ông Dương Chí T phải tháo dỡ công trình, vật kiến trúc trên đất để giao trả cho ông Trần Quang N phần đất có diện tích 9,4 m² thuộc một phần thửa đất số 162, tờ bản đồ số 41 thị trấn P, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (Vị trí diện tích đất được xác định bởi các điểm 4,5,6, 7, 4 theo Sơ đồ vị trí do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ lập ngày 25-9-2018).

[2] Về chi phí đo đạc, thẩm định, định giá: Tổng cộng chi phí là 3.406.454đ (Ba triệu bốn trăm không sáu ngàn bốn trăm năm mươi bốn đồng). Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ. Tuy nhiên, tại phiên tòa, những người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có ý kiến nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí nên ghi nhận sự tự nguyện này.

[3] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, bà Mai Thị S thuộc đối tượng là người cao tuổi, đã có đơn xin miễn án phí nên theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, miễn toàn bộ án phí cho bà S.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 164, 166, 175 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166, Điều 203 Luật đất đai 2013;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Quang N về việc tranh chấp quyền sử dụng đất đối với bị đơn bà Mai Thị S.

- Buộc bà Mai Thị S và ông Dương Chí T phải giao trả cho ông Trần Quang N phần đất có diện tích 9,4 m² thuộc một phần thửa đất số 162, tờ bản đồ số 41 thị trấn P, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Vị trí diện tích đất được xác định bởi các điểm 4,5,6, 7, 4 theo Sơ đồ vị trí do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ lập ngày 25-9-2018 (*Kèm theo bản án*).

- Buộc bà Mai Thị S và ông Dương Chí T phải tự tháo dỡ toàn bộ công trình, vật kiến trúc đã xây dựng trên phần đất có diện tích 9,4 m² thuộc một phần thửa đất số 162, tờ bản đồ số 41 thị trấn P, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để trả đất cho ông Trần Quang N.

2. Về chi phí đo đạc, thẩm định, định giá: Ông Trần Quang N tự nguyện chịu toàn bộ là 3.406.454đ (Ba triệu bốn trăm không sáu ngàn bốn trăm năm mươi bốn đồng) và đã nộp xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Mai Thị S được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho ông Trần Quang N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 750.000 đồng (Bảy trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu số 0000482 ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

4. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ ;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Nguyễn Thị Thanh Tuyền